

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

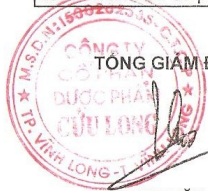
QUÍ I NĂM 2013

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I		LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	150,030,103,090	214,187,309,004	150,030,103,090	214,187,309,004
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	1,142,130,145	11,080,630,772	1,142,130,145	11,080,630,772
Doanh thu thuần	10	5.1	148,887,972,945	203,106,678,232	148,887,972,945	203,106,678,232
Giá vốn hàng bán	11	5.2	103,168,770,372	163,440,080,714	103,168,770,372	163,440,080,714
Lợi nhuận gộp	20		45,719,202,573	39,666,597,518	45,719,202,573	39,666,597,518
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	125,825,446	2,509,624,024	125,825,446	2,509,624,024
Chi phí tài chính	22	5.4	12,065,876,763	18,153,783,397	12,065,876,763	18,153,783,397
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		12,000,329,644	17,805,037,763	12,000,329,644	17,805,037,763
Chi phí bán hàng	24		19,603,135,371	16,074,894,947	19,603,135,371	16,074,894,947
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,844,291,838	4,337,212,280	10,844,291,838	4,337,212,280
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		3,331,724,047	3,610,330,918	3,331,724,047	3,610,330,918
Thu nhập khác	31		805,546,108	254,569,957	805,546,108	254,569,957
Chi phí khác	32		77,069,652	297,789,835	77,069,652	297,789,835
Lợi nhuận khác	40		728,476,456	(43,219,878)	728,476,456	(43,219,878)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,060,200,503	3,567,111,040	4,060,200,503	3,567,111,040
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6,713,835	434,144,974	6,713,835	434,144,974
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		154,054,159		154,054,159	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,899,432,509	3,132,966,066	3,899,432,509	3,132,966,066
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số					0	0
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			3,899,432,509	3,132,966,066	3,899,432,509	3,132,966,066
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.5	393	316	393	316



TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature

NGUYỄN VĂN THANH HẢI

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 05 năm 2013

LẬP BẢNG

Handwritten signature

TRẦN HUỆ NGÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		424,732,678,852	436,647,857,652
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	5,981,138,432	7,772,098,489
Tiền	111		5,981,138,432	7,772,098,489
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	4.2	247,182,661,445	250,056,402,628
Phải thu khách hàng	131		240,116,970,217	239,766,499,290
Trả trước cho người bán	132		9,688,861,699	9,024,550,344
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		11,934,475,495	12,592,937,442
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(14,557,645,966)	(11,327,584,448)
Hàng tồn kho	140	4.3	157,194,965,216	163,558,046,018
Hàng tồn kho	141		161,354,269,063	167,488,233,893
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,159,303,847)	(3,930,187,875)
Tài sản ngắn hạn khác	150		14,373,913,759	15,261,310,517
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,339,758,972	1,889,633,406
Thuế GTGT được khấu trừ	152		142,643,232	130,508,888
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.4	3,141,629,807	3,187,702,255
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.5	9,749,881,748	10,053,465,968

BANG CAN ĐOẠI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223,349,944,791	229,251,009,650
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		222,916,305,406	228,676,252,230
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	203,881,670,347	206,965,468,065
Nguyên giá	222		433,458,377,415	430,631,646,687
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229,576,707,068)	(223,666,178,622)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	17,630,542,548	17,645,739,108
Nguyên giá	228		17,710,139,227	17,710,139,227
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79,596,679)	(64,400,119)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.8	1,404,092,511	4,065,045,057
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		433,639,385	574,757,420
Chi phí trả trước dài hạn	261		342,821,577	329,885,453
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		90,817,808	244,871,967
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		648,082,623,643	665,898,867,302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		394,501,490,448	416,217,166,616
Nợ ngắn hạn	310		378,994,547,728	398,313,382,117
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.9	296,757,016,851	312,696,494,954
Phải trả cho người bán	312	4.10	53,671,603,048	48,595,532,590
Người mua trả tiền trước	313		5,142,504,607	6,500,315,815
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.11	6,707,268,449	6,202,948,985
Phải trả công nhân viên	315		1,239,263,529	2,699,440,879
Chi phí phải trả	316	4.12	13,673,209,709	20,287,001,207
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.13	1,803,681,535	1,281,121,333
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323			50,526,354
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
Nợ dài hạn	330		15,506,942,720	17,903,784,499
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333			
Vay và nợ dài hạn	334	4.14	15,506,942,720	17,625,844,575
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	277,939,924
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		253,581,133,195	249,681,700,686
Vốn chủ sở hữu	410	4.15	253,581,133,195	249,681,700,686
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,136,920,000	99,136,920,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		110,087,161,661	110,087,161,661
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
Quỹ đầu tư phát triển	417		47,918,109,402	47,918,109,402
Quỹ dự phòng tài chính	418		7,715,878,889	7,715,878,889
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9,017,858,890	9,017,858,890
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(20,314,962,497)	(24,214,395,006)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20,166,850	20,166,850
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		648,082,623,643	665,898,867,302

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		1,343,076,382	1,343,076,382
Ngoại tệ các loại:			
Đồng Đôla Mỹ (USD)		3,859.43	3,419.00
Đồng Euro (EUR)			
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 05 năm 2013
KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN THANH HẢI

LẬP BẢNG

TRẦN HUỆ NGÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

	Mã số	QUÍ I/2013 VND	QUÍ I/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	160,661,445,598	227,782,835,408
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(67,244,598,300)	(67,732,212,922)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(10,838,330,594)	(7,928,368,680)
Tiền chi trả lãi vay	04	(13,938,780,333)	(20,668,514,079)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(20,634,838)	
Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	1,664,912,713	385,251,254
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27,066,795,330)	(18,657,708,213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43,217,218,916	113,181,282,768
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(165,778,182)	(594,413,692)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(165,778,182)	(594,413,692)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	69,179,425,703	61,115,443,962
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(114,021,826,494)	(187,161,042,928)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44,842,400,791)	(126,045,598,966)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(1,790,960,057)	(13,458,729,890)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	7,772,098,489	18,139,592,984
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5,981,138,432	4,680,863,094

Vĩnh Long, ngày 10 THÁNG 05 năm 2013



LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature of Nguyễn Văn Thanh Hải

NGUYỄN VĂN THANH HẢI

LẬP BẢNG

Handwritten signature of Trần Huệ Nga

TRẦN HUỆ NGÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2013, hoạt động chính của nhóm Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 22 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty có 3 công ty con.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2013, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và các Công ty con gọi tắt là "nhóm Công ty" là 941 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực, chế độ kế toán, năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính của Nhóm Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Các điều chỉnh được thực hiện đối với trường hợp chính sách kế toán có điểm khác biệt để đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con với Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của 09 tháng năm 2012 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

đồng thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty mẹ (VND)		Tỷ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ	
			31/03/2013	01/01/2013	31/03/2013	01/01/2013
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế	Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào	Đang hoạt động	1.007.810.725	1.007.810.725	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mekong	số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Đang hoạt động	100.000.000	100.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn	số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	Đang hoạt động	-	-	-	-
			1.107.810.725	1.107.810.725		

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Trong năm tài chính năm 2013, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long : Theo thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 1 tháng 9 năm 2004 của Bộ tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển thành Công ty cổ phần (từ năm 2005 đến năm 2014);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (2005 và 2006) và giảm 50% thuế TNDN cho 5 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2011).

Đối với các Nhà máy sản xuất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long : Theo các giấy chứng nhận đầu tư số 54.1.2.1.000017 và 54.1.2.1.000018 ngày 28 tháng 01 năm 2008 của UBND tỉnh Vĩnh Long, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2: Được miễn thuế TNDN 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền SX mới, mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất mang lại.
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO : Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Được miễn thuế TNDN 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo do đáp ứng điều kiện cơ sở mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (khoản 5 Điều 35 Nghị định 24/2007/NĐ-CP).

Đối với Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông và Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn: Thuế suất thuế TNDN là 25%.

3.13 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt tồn quỹ	2.342.668.220	1.930.440.987
- VND	2.342.668.220	1.930.440.987
- Ngoại tệ		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.638.470.212	5.841.657.502
- VND	3.555.907.315	5.770.458.651
- Ngoại tệ	(i) 82.562.897	71.198.851
	5.981.138.432	7.772.098.489

(i) Chi tiết tiền gửi ngân hàng ngoại tệ tại 31/03/2013 gồm có :

	Nguyên tệ	Tương đương VND
- USD	3,859.43	82.562.897
- EUR		
		82.562.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khách hàng	240.116.970.217	239.766.499.290
Trả trước cho người bán	9.688.861.699	9.024.550.344
Các khoản phải thu khác	11.934.475.495	12.592.937.442
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.557.645.966)	(11.327.584.448)
	247.182.661.445	250.056.402.628

4.3 Hàng tồn kho

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi đường		6.017.303.543
Nguyên liệu, vật liệu	52.815.612.875	52.133.514.601
Công cụ, dụng cụ	3.558.590.862	3.774.106.768
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.000.405.264	10.942.901.573
Thành phẩm	81.387.823.467	84.708.451.275
Hàng hóa	10.591.836.595	10.942.901.573
Hàng gửi đi bán		144.446.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	161.354.269.063	167.488.233.893
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.159.303.847)	(3.930.187.875)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	157.194.965.216	163.558.046.018

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Số dư đầu năm	3.930.187.875	3.581.617.263
Trích dự phòng trong năm	229.115.972	3.930.187.875
Hoàn nhập dự phòng trong năm		(3.581.617.263)
Số dư cuối năm	4.159.303.847	3.930.187.875

4.4 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.075.834.397	3.075.834.397
Các khoản khác phải thu từ Nhà Nước	65.795.410	111.867.858
	3.141.629.807	3.187.702.255

4.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	6.663.233.870	7.744.953.930
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.323.538.824	1.710.717.053
Tài sản thiếu chờ xử lý	763.109.054	597.794.985
	9.749.881.748	10.053.465.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2013	86.839.269.375	327.989.062.977	13.112.374.267	2.592.414.613	98.525.455	430.631.646.687
- Mua trong năm	57.490.909	43.320.000		64.967.273	-	165.778.182
- XDCB hoàn thành	2.660.952.546	-	-	-	-	2.660.952.546
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2013	89.557.712.829	328.032.382.978	13.112.374.267	2.657.381.886	98.525.455	433.458.377.415
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2013	21.158.667.242	194.090.716.109	6.247.676.981	2.142.417.892	26.700.398	223.666.178.622
- Khấu hao trong năm	732.628.385	4.803.965.646	320.310.906	53.623.509		5.910.528.446
- Giảm khác		-	-	-	-	
Số dư tại ngày 31/03/2013	21.891.295.627	198.894.681.755	6.567.987.887	2.196.041.401	26.700.398	229.576.707.068
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	65.680.602.133	133.898.346.868	6.864.697.286	449.996.721	71.825.057	206.965.468.065
Tại ngày 31/03/2013	67.666.417.202	129.137.701.223	6.544.386.380	461.340.485	71.825.057	203.881.670.347

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2013	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
- Tăng trong năm			
Số dư tại ngày 31/03/2013	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2013	-	64.400.119	64.400.119
- Khấu hao trong năm	-	15.196.560	15.196.560
Số dư tại ngày 31/03/2013	-	79.596.679	79.596.679
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	17.140.222.527	505.516.581	17.645.739.108
Tại ngày 31/03/2013	17.140.222.527	490.320.021	17.630.542.548

Quyền sử dụng đất được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm do kết chuyển TSCĐ VND	Giảm khác VND	Số dư cuối năm VND
Xưởng nhỏ mắt	1.190.435.964			-	1.190.435.964
Nhà máy Capsule II (phụ trợ)	1.663.206.364		1.663.206.364	-	
Công trình nhà thuốc Nghệ An	104.647.181			-	104.647.181
Công trình nhà thuốc Kiên Giang	109.009.366			-	109.009.366
Công trình Capsule II	997.746.182		997.746.182	-	
	4.065.045.057		2.660.952.546		1.404.092.511

4.9 Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	280.789.064.996	294.231.094.954
Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 4.16)	15.967.951.855	18.465.400.000
	296.757.016.851	312.696.494.954

Trong số dư vay ngắn hạn ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2013 bao gồm vay ngoại tệ là 3.270.069,91 USD tương đương 68.109.016.085 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2013, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất	Bảo đảm vay	Số dư ngày 31/03/13
	VND	vay/năm		Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	175.000.000.000	14-15%	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	131.939.423.195
Sacombank - CN Vĩnh Long	23.000.000.000	Theo giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản trị giá 42.894.000.000 VND, gồm có: giá trị QSDĐ tại TP.HCM, Hà Nội, và công trình trên QSDĐ Vĩnh Long trị giá 31.851.000.00 VND; giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trị giá 11.043.000.000 VND.	12.347.077.000
Phương Tây - CN Vĩnh Long	100.000.000.000	Thay đổi từng lần	Hàng hóa luân chuyển, các khoản phải thu	68.109.016.085
Vietcombank - CN Vĩnh Long	100.000.000.000	Theo giấy nhận nợ	Tín chấp	68.393.548.716
				280.789.064.996

4.10 Phải trả người bán

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả người bán	53.671.603.048	48.595.532.590

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2013, trong các khoản phải trả người bán bao gồm khoản phải trả có gốc ngoại tệ là 1.507.553,33 USD tương đương 31.529.604.765 VND.

4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.453.896.652	5.528.685.579
Thuế xuất nhập khẩu	95.555.086	194.537.994
Thuế thu nhập cá nhân	151.102.876	451.157.444
Thuế TNDN	6.713.835	28.567.968
	6.707.268.449	6.202.948.985

4.12 Chi phí phải trả

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí lãi vay	11.604.705.216	13.169.344.964
Chi phí phải trả khác	2.068.504.493	1.805.704.864
Mua hàng hóa		5.311.951.379
	13.673.209.709	20.287.001.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

4.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	165.325.508	
Kinh phí công đoàn, BHXH, BH thất nghiệp	864.962.331	383.773.123
Phải trả cổ tức	95.555.500	95.555.500
Phải trả về cổ phần hóa	121.300.000	121.445.536
Phải trả khác	556.538.196	680.347.174
	1.803.681.535	1.281.121.333

4.14 Vay và nợ dài hạn

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	31.474.894.575	36.091.244.575
Trong đó:		
Nợ dài hạn	15.506.942.720	17.625.844.575
Nợ dài hạn đến hạn trả	<u>15.967.951.855</u>	<u>18.465.400.000</u>

Trong đó :

Ngân hàng	lãi suất	Bảo đảm vay	Số dư ngày 31/03/13
	vay/năm		Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	18-19%	Thế chấp nhà máy Capsule II và nhà máy kháng sinh	30.356.344.575
Phương Tây - CN Vĩnh Long	18%	Các khoản phải thu	301.300.000
Vietcombank - CN Vĩnh Long	15%	Hai xe tải RHINO	817.250.000
			31.474.894.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

4.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXBCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890	545.607.923	48.926.260.727	7.715.878.889	(43.320.569.163)	20.166.850	232.129.285.777
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	19.156.700.511	-	19.156.700.511
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(1.008.151.325)	-	-	-	(1.008.151.325)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	(545.607.923)	-	-	-	-	(545.607.923)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(50.526.354)	-	(50.526.354)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890		47.918.109.402	7.715.878.889	(24.214.395.006)	20.166.850	249.681.700.686
Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	3.899.432.509-	-	3.899.432.509
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890		47.918.109.402	7.715.878.889	(20.314.962.497)	20.166.850	253.581.133.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận**

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp đầu năm	99.136.920.000	99.136.920.000
Vốn góp tăng trong năm		-
Vốn góp cuối năm	99.136.920.000	99.136.920.000

Lợi nhuận đã chia

Cổ phiếu**Cổ phiếu phổ thông**

	31/03/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.913.692	9.913.692
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.030.103.090	214.187.309.004
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(1.142.130.145)	(11.080.630.772)
- Giảm giá hàng bán	(736.854.051)	
- Hàng bán bị trả lại	(405.276.094)	(11.080.630.772)
Doanh thu thuần	148.887.972.945	203.106.678.232

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	103.168.770.372	163.440.080.714

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.552.504	60.736.102
Lãi chênh lệch tỷ giá	107.272.942	2.448.887.922
Doanh thu hoạt động tài chính khác	125.825.446	2.509.624.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND
Chi phí lãi vay	12.000.329.644	17.805.037.763
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	65.547.119	348.745.634
Chi phí hoạt động tài chính khác	<u>12.065.876.763</u>	<u>18.153.783.397</u>

5.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.899.432.509	3.132.966.066
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.899.432.509	3.132.966.066
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.913.692 CP	9.913.692CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>393 VND/CP</u>	<u>316 VND/CP</u>

5.6 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.921.286.855	43.321.254.419
Chi phí nhân công	13.977.358.554	3.864.771.563
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.903.368.370	6.320.894.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.476.466.874	4.750.168.713
Chi phí bằng tiền khác	17.201.990.105	20.648.378.364
	<u>117.480.470.758</u>	<u>78.905.468.034</u>

6. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của nhóm Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng nhóm Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Nhóm Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

7. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Nhóm Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng nhóm Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Nhóm Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm duy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Nhóm Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Nhóm Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty liên quan đến các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	312.696.494.954	17.625.844.575	330.322.339.529
Phải trả người bán	48.595.532.590	-	48.595.532.590
Chi phí phải trả và phải nộp khác	21.568.122.540		21.568.122.540
Cộng	382.860.150.084	17.625.844.575	400.485.994.659
31/03/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	296.757.016.851	15.506.942.720	312.263.959.571
Phải trả người bán	53.671.603.048		53.671.603.048
Chi phí phải trả và phải nộp khác	15.476.891.244		15.476.891.244
Cộng	365.905.511.143	15.506.942.720	381.412.453.863

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.772.098.489	-	7.772.098.489
Phải thu khách hàng và phải thu khác	241.031.852.284	-	241.031.852.284
Cộng	248.803.950.773	-	248.803.950.773
31/03/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.981.138.432		5.981.138.432
Phải thu khách hàng và phải thu khác	235.248.185.950		235.248.185.950
Cộng	241.229.324.382		241.229.324.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng (Thuyết minh số 4.9 và 4.15).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2012 và ngày 31/03/2013.

8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2013	01/01/2013	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.981.138.432	7.772.098.489	5.981.138.432	7.772.098.489
Phải thu khách hàng và phải thu khác	235.248.185.950	241.031.852.284	235.248.185.950	241.031.852.284
Cộng	241.229.324.382	248.803.950.773	241.229.324.382	248.803.950.773
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	312.263.959.571	330.322.339.529	312.263.959.571	330.322.339.529
Phải trả người bán	53.671.603.048	48.595.532.590	53.671.603.048	48.595.532.590
Chi phí phải trả và phải trả khác	15.476.891.244	21.568.122.540	15.476.891.244	21.568.122.540
Cộng	381.412.453.863	400.485.994.659	381.412.453.863	400.485.994.659

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**9.1 Thông tin liên quan**

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Mua hàng	633.752.568
	Bán hàng	256.963.675
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Mua hàng	149.330.953
	Bán hàng	4.012.979.827

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2013, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Phải thu - bán hàng	2.107.792.630
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Phải thu - bán hàng	6.425.094.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) Phải thu - bán hàng

6.283.802.003

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 05 năm 2013



TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG

LƯƠNG VĂN HÓA

NGUYỄN VĂN THANH HẢI

TRẦN HUỆ NGÀ